

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM OIL AND GAS GROUP
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER
CORPORATION - JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/Number: 522 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025
Hanoi, ..31.... March 2025

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC
Số: 2025.03.31.17.66-64-0100
Ngày 31/03/2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- *State Security Commission of Vietnam;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC

- Mã chứng khoán: POW
- *Stock code: POW*
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- *Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- Phone: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Internal content Information Disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2024 sau kiểm toán.
- *Audited separate financial statements for 2024.*



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn <https://pvpower.vn>

This information was published on the Corporation's website on 31 March, 2025 at the link <https://pvpower.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- HĐQT TCT (để b/c)/ Board of Directors of the Corporation (for reporting);
- TGD TCT (để b/c)/ General Director of the Corporation (for reporting)/
- Ban KS TCT (để b/c)/ The Board of Supervisory of the Corporation (for reporting);
- PTGD T.V. Phương (để b/c)/ Vice General Directors- T.V. Phuong (for reporting);
- Lưu/ Archived: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC riêng năm 2024 sau KT.
- Audited separate financial statements 2024.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL
DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE
FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS
AND PLANNING DIVISION**



**Nguyễn Đình Thi
Nguyen Dinh Thi**



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập (không còn là thành viên độc lập kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

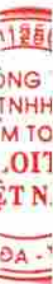
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Trương Thị Quyết

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3840-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.571.980.785.986	22.983.405.092.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.963.329.410.857	8.193.082.828.802
1. Tiền	111		269.329.410.857	659.082.828.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.694.000.000.000	7.534.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.245.907.811.811	74.881.839.297
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.245.907.811.811	74.881.839.297
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.489.431.323.493	11.467.265.822.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.856.059.942.835	9.711.124.913.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	259.993.746.013	1.237.686.127.499
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	840.806.434.358	1.004.475.577.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(467.428.799.713)	(486.020.796.919)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.421.935.513.404	1.861.524.471.689
1. Hàng tồn kho	141		1.421.935.513.404	1.861.524.471.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		451.376.726.421	1.386.650.130.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	95.594.789.340	68.079.411.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		337.680.246.053	1.318.570.718.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	18.101.691.028	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.568.162.173.569	36.124.486.800.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		315.303.000	404.167.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	315.303.000	404.167.000
II. Tài sản cố định	220		16.483.960.425.716	18.023.789.816.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.454.863.740.665	18.006.469.931.400
- Nguyên giá	222		47.309.957.247.511	47.256.229.178.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.855.093.506.846)	(29.249.759.247.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	29.096.685.051	17.319.884.720
- Nguyên giá	228		85.227.737.203	70.205.520.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.131.052.152)	(52.885.635.483)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.704.423.069.393	8.991.987.362.897
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	19.704.423.069.393	8.991.987.362.897
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5	5.815.270.223.256	5.777.641.870.337
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.101.578.439.397	5.058.738.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		62.887.500.000	365.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		696.610.757.500	394.315.456.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(45.806.473.641)	(40.594.826.560)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.564.193.152.204	3.330.663.584.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.885.679.326.770	2.633.405.496.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	76.335.415.657	76.335.415.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	602.178.409.777	620.922.672.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.140.142.959.555	59.107.891.892.852

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.419.048.076.311	30.136.862.980.367
I. Nợ ngắn hạn	310		28.284.447.511.428	22.220.406.460.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.255.540.481.809	14.221.234.059.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	85.950.238.684	3.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	11.523.394.632	86.773.182.806
4. Phải trả người lao động	314		247.844.404.243	198.307.931.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	372.800.124.347	252.191.793.057
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.440.736.787.986	2.669.192.057.002
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	12.192.923.664.847	4.007.250.002.308
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	553.193.180.684	717.763.186.091
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.935.234.196	67.691.247.391
II. Nợ dài hạn	330		10.134.600.564.883	7.916.456.520.122
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	7.513.760.079.014	5.634.916.546.107
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.506.592.715.754	2.163.968.976.771
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		114.219.614.674	117.542.841.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.721.094.883.244	28.971.028.912.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	29.721.094.883.244	28.971.028.912.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.144.286.326.882	3.784.259.327.991
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.158.092.556.362	1.768.053.584.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		950.919.879.971	567.963.588.192
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.207.172.676.391	1.200.089.996.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.140.142.959.555	59.107.891.892.852



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	22.894.712.009.035	20.583.869.036.725
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		22.894.712.009.035	20.583.869.036.725
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	21.607.059.926.040	19.120.605.544.614
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.287.652.082.995	1.463.263.492.111
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	749.402.011.662	1.119.547.997.962
6. Chi phí tài chính	22	32	472.200.953.405	370.158.264.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		240.041.617.242	354.582.828.380
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	664.206.170.393	1.070.930.031.924
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		900.646.970.859	1.141.723.193.930
9. Thu nhập khác	31	34	1.125.223.803.023	159.338.658.196
10. Chi phí khác	32	34	695.985.585.873	5.910.231.095
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	429.238.217.150	153.428.427.101
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.329.885.188.009	1.295.151.621.031
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	122.712.511.618	171.397.040.386
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	-	(76.335.415.657)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.207.172.676.391	1.200.089.996.302



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.329.885.188.009	1.295.151.621.031
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.610.301.978.103	1.609.401.005.272
Các khoản dự phòng	03	164.673.383.451	1.381.284.733.325
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	137.794.502.914	(11.289.624.743)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(736.099.137.479)	(1.220.717.591.686)
Chi phí lãi vay	06	240.041.617.242	354.582.828.380
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	2.746.597.532.240	3.408.412.971.579
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.939.897.290.348	(4.421.962.190.469)
Thay đổi hàng tồn kho	10	458.333.220.599	(66.564.685.841)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.654.999.516.697)	6.153.557.317.059
Thay đổi chi phí trả trước	12	(279.789.208.215)	(2.534.613.124.233)
Tiền lãi vay đã trả	14	(308.432.992.714)	(305.083.057.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(214.562.860.289)	(134.712.478.038)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(120.067.033.724)	(97.725.956.888)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	2.566.976.431.548	2.001.308.795.216
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.247.946.074.735)	(6.274.099.706.707)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.234.492.956	124.693.033.025
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.244.427.811.811)	(23.977.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	73.401.839.297	188.999.227.215
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.840.000.000)	(94.260.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	713.356.724.865	1.091.996.903.356
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(9.746.220.829.428)	(4.986.647.543.111)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.895.695.585.492	9.892.709.662.524
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.946.203.319.467)	(6.239.056.370.974)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>9.949.492.266.025</i>	<i>3.653.653.291.550</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.770.247.868.145	668.314.543.655
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.193.082.828.802	7.524.395.202.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.286.090)	373.082.266
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	10.963.329.410.857	8.193.082.828.802



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 16) ngày 07 tháng 9 năm 2023.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.317 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.243).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	46,01%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kì. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

ĐẠI
TY
I
ÁN
TH
AM
PHÍ

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	595.226.036	918.978.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	268.734.184.821	658.163.849.952
Các khoản tương đương tiền (ii)	10.694.000.000.000	7.534.000.000.000
	10.963.329.410.857	8.193.082.828.802

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 178.949.292 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 178.999.346 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	1.245.907.811.811	1.245.907.811.811	74.881.839.297	74.881.839.297
	1.245.907.811.811	1.245.907.811.811	74.881.839.297	74.881.839.297

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,6%/năm đến 9,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.457.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.457.000.000 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 25.450.811.811 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.424.839.297 VND) đang được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) (xem thuyết minh số 23).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (i)	1.898.727.600.000	-	5.069.602.692.000	1.898.727.600.000	-	3.512.646.060.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (i) (iv)	1.883.540.039.397	-	3.709.095.936.000	1.883.540.039.397	-	4.187.688.960.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh (iii)	1.105.110.800.000	-		1.105.110.800.000	-	
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (iii)	137.700.000.000	18.249.664.617		94.860.000.000	14.981.323.870	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (i)	76.500.000.000	-	92.565.000.000	76.500.000.000	-	81.090.000.000
	5.101.578.439.397	18.249.664.617		5.058.738.439.397	14.981.323.870	
b2. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng (iii)	32.887.500.000	-		32.887.500.000	-	
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh (iii)	30.000.000.000	3.974.681.734		30.000.000.000	837.346.063	
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (v)	-	-		302.295.301.000	-	
	62.887.500.000	3.974.681.734		365.182.801.000	837.346.063	
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (iii)	317.549.656.500	-		317.549.656.500	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (iii) (v)	302.295.301.000	-		-	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (iii)	29.341.800.000	5.114.466.414		29.341.800.000	6.313.919.564	
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	28.222.000.000	-	63.781.720.000	28.222.000.000	-	69.990.560.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (iii)	18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000	
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (iii)	1.000.000.000	265.660.876		1.000.000.000	260.237.063	
	696.610.757.500	23.582.127.290		394.315.456.500	24.776.156.627	

Trong năm, các công ty con của Tổng Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí có kết quả kinh doanh lỗ.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

		Năm nay	Năm trước
	Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
	Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
(i)	Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE và HNX tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.		
(ii)	Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.		
(iii)	Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.		
(iv)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 146.816.775 cổ phiếu NT2 của Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).		
(v)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 20,16% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 xuống 15,49% từ ngày 29 tháng 11 năm 2024. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang nắm giữ và theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được từ cổ tức từ Công ty này như sau:		

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	1.753.500	1.753.500

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.848.675.000.262	9.646.300.955.393
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.836.951.376.112	9.634.569.316.723
Các khách hàng khác	11.723.624.150	11.731.638.670
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7.384.942.573	64.823.958.309
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)		
	7.856.059.942.835	9.711.124.913.702

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	257.399.847.311	1.237.361.812.499
Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa	122.000.000.000	90.000.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	22.086.827.297	402.521.777.851
Tập đoàn Samsung C&T	-	678.811.288.850
Các đối tượng khác	113.313.020.014	66.028.745.798
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.593.898.702	324.315.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)		
	259.993.746.013	1.237.686.127.499

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	85.222.191.486	756.466.032.585
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	58.073.074.470	41.041.078.171
Chi phí cổ phần hóa	7.986.738.271	7.354.938.271
Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí liên quan đến tiền góp vốn và cổ tức	4.527.441.404	7.860.374.881
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	88.247	88.072
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	690.292.817.922
Phải thu khác	14.634.849.094	9.916.735.268
a2. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan	755.584.242.872	248.009.545.223
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)		
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tiền bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	512.170.683.046	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	10.199.763.427	9.301.739.294
	840.806.434.358	1.004.475.577.808
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	315.303.000	404.167.000
	315.303.000	404.167.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218.489.976.676 VND) phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.723.819.723 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.217.829.253 VND) chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	500.708.274.832	445.774.558.704	54.933.716.128	571.969.876.546	457.063.467.644	114.906.408.902
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.000.000.000	14.000.000.000	-	19.494.009.530	19.494.009.530	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	2.281.698.500	2.281.698.500	-	-	-
Các đối tượng khác	845.101.105	845.101.105	-	1.602.944.864	1.602.944.864	-
	524.644.214.341	467.428.799.713	57.215.414.628	600.927.205.821	486.020.796.919	114.906.408.902

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.415.106.401.777	-	1.859.157.503.161	-
Công cụ, dụng cụ	2.286.060.000	-	93.410.350	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.543.051.627	-	2.273.558.178	-
	1.421.935.513.404	-	1.861.524.471.689	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	65.674.608.364	37.054.192.777
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	16.526.044.975	16.013.744.895
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	9.704.479.466	9.052.166.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.689.656.535	5.959.307.251
	95.594.789.340	68.079.411.255
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)	2.709.596.781.510	2.463.269.801.373
Chi phí sửa chữa tài sản	144.412.653.744	139.390.747.268
Tiền thuê đất	27.999.566.755	29.449.500.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.670.324.761	1.295.447.249
	2.885.679.326.770	2.633.405.496.640

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"). Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng Công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng Công ty trong các năm tới.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	6.397.548.896.198	38.274.834.386.654	252.360.199.393	195.100.441.685	2.136.385.254.664	47.256.229.178.594
Mua sắm mới	-	2.141.757.734	7.008.585.434	16.545.445.599	1.017.949.374	26.713.738.141
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.603.102.406	24.522.904.620	-	4.466.101.270	-	30.592.108.296
Phân loại lại	-	-	4.502.361.454	(4.502.361.454)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(501.308.500)	(1.461.409.255)	(1.755.493.897)	-	(3.718.211.652)
Tăng/(Giảm) khác	141.620.456	(1.186.324)	-	-	-	140.434.132
Số dư cuối năm	6.399.293.619.060	38.300.996.554.184	262.409.737.026	209.854.133.203	2.137.403.204.038	47.309.957.247.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	3.144.359.770.612	25.033.589.288.971	212.421.716.072	146.302.552.710	713.085.918.829	29.249.759.247.194
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	276.568.902.409	1.213.494.183.054	9.113.632.568	17.867.707.383	89.884.389.846	1.606.928.815.260
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.313.059.016	547.350.529	-	1.860.409.545
Phân loại lại	-	-	18.490.190	(18.490.190)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(501.308.500)	(1.461.409.255)	(1.755.493.897)	-	(3.718.211.652)
Tăng khác	100.931.698	162.314.801	-	-	-	263.246.499
Số dư cuối năm	3.421.029.604.719	26.246.744.478.326	221.405.488.591	162.943.626.535	802.970.308.675	30.855.093.506.846
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.253.189.125.586	13.241.245.097.683	39.938.483.321	48.797.888.975	1.423.299.335.835	18.006.469.931.400
Tại ngày cuối năm	2.978.264.014.341	12.054.252.075.858	41.004.248.435	46.910.506.668	1.334.432.895.363	16.454.863.740.665

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.988.418.372.675 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.705.284.104.030 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 15.393.001.865.875 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.825.347.935.269 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Bộ Tài chính liên quan đến việc bảo đảm cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Trong năm 2024, Tổng Công ty sử dụng toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định này là 763.250.366.289 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 851.452.379.879 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	9.914.404.047	60.186.616.156	104.500.000	70.205.520.203
Mua sắm mới	-	15.624.217.000	-	15.624.217.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(117.000.000)	-	(117.000.000)
Giảm khác	-	(485.000.000)	-	(485.000.000)
Số dư cuối năm	9.914.404.047	75.208.833.156	104.500.000	85.227.737.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.214.178.956	50.566.956.527	104.500.000	52.885.635.483
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	276.773.923	3.096.388.920	-	3.373.162.843
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	474.253.826	-	474.253.826
Thanh lý, nhượng bán	-	(117.000.000)	-	(117.000.000)
Giảm khác	-	(485.000.000)	-	(485.000.000)
Số dư cuối năm	2.490.952.879	53.535.599.273	104.500.000	56.131.052.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	7.700.225.091	9.619.659.629	-	17.319.884.720
Tại ngày cuối năm	7.423.451.168	21.673.233.883	-	29.096.685.051

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.876.039.072 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.400.039.072 VND).

Tổng Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 2.163.525.149 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.440.299.072 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	8.991.987.362.897	903.139.541.251
Phát sinh trong năm	11.305.880.316.795	8.481.322.567.076
Kết chuyển sang tài sản cố định	(30.592.108.296)	(9.568.608.188)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(101.500.971.979)	(251.341.965.881)
Giảm khác	(461.351.530.024)	(131.564.171.361)
Số cuối năm	19.704.423.069.393	8.991.987.362.897

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (i)	18.703.166.085.690	8.096.116.923.950
Dự án trụ sở làm việc của Tổng Công ty (ii)	548.905.938.640	494.224.797.136
Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện	402.435.996.797	356.919.107.178
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	24.211.591.069	19.023.077.436
	19.704.423.069.393	8.991.987.362.897

- (i) Phản ánh chi phí Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Thông tin chi tiết về Dự án được trình bày tại Thuyết minh số 37.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 621.998.594.955 VND (năm 2023: 81.249.254.912 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	76.335.415.657	76.335.415.657
	76.335.415.657	76.335.415.657

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.462.064.649.298	3.462.064.649.298	2.181.208.236.535	2.181.208.236.535
Tập đoàn Samsung C&T	1.157.491.072.304	1.157.491.072.304	729.131.176.221	729.131.176.221
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	890.424.236.375	890.424.236.375	262.131.657.272	262.131.657.272
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	669.345.847.010	669.345.847.010	728.485.049.095	728.485.049.095
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	61.539.096.219	61.539.096.219	93.962.315.579	93.962.315.579
Các đối tượng khác	683.264.397.390	683.264.397.390	367.498.038.368	367.498.038.368
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	9.793.475.832.511	9.793.475.832.511	12.040.025.823.345	12.040.025.823.345
	13.255.540.481.809	13.255.540.481.809	14.221.234.059.880	14.221.234.059.880

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Các đối tượng khác	3.000.000	3.000.000
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	85.947.238.684	-
	85.950.238.684	3.000.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	18.101.690.974	18.101.690.974
Các loại thuế khác	-	-	54	54
	-	-	18.101.691.028	18.101.691.028
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.534.083.924	441.806.858.215	447.340.942.139	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	25.236.514.935	25.236.514.935	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.748.657.697	122.712.511.618	196.461.169.315	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.144.333.829	54.531.907.415	50.832.829.306	9.843.411.938
Thuế tài nguyên	98.124.270	8.313.870.200	7.405.492.940	1.006.501.530
Các loại thuế khác	1.247.983.086	61.288.523.844	61.863.025.766	673.481.164
	86.773.182.806	713.890.186.227	789.139.974.401	11.523.394.632

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	166.521.591.885	151.629.039.864
Chi phí tiền khí phải trả (i)	107.422.873.124	65.980.558.113
Chi phí bảo trì (ii)	70.825.820.058	-
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	8.862.594.301	3.566.274.586
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	4.081.076.035	7.045.007.000
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	2.749.579.615	2.838.648.688
Chi phí phải trả khác	12.336.589.329	21.132.264.806
	372.800.124.347	252.191.793.057

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2024 (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2023) của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Tổng Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG và Siemens Energy Limited Company ký ngày 14 tháng 12 năm 2023.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	87.511.542.681	94.929.395.794
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.354.964.525
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.185.804.484	2.198.505.781
Phải trả ngắn hạn khác	76.338.973.672	85.375.925.488
b. Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.353.225.245.305	2.574.262.661.208
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.352.456.971.573	2.292.900.339.410
Các đối tượng khác	768.273.732	281.362.321.798
	1.440.736.787.986	2.669.192.057.002

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.028.174.152.403 VND, theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 324.282.819.170 VND theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
					Tăng/(giảm) chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn	3.654.287.457.540	3.654.287.457.540	24.402.824.512.745	(16.689.170.079.874)	(17.894.264.191)	11.350.047.626.220
Vay dài hạn đến hạn trả	352.962.544.768	352.962.544.768	819.048.981.155	(352.962.544.768)	23.827.057.472	842.876.038.627
	4.007.250.002.308	4.007.250.002.308	25.221.873.493.900	(17.042.132.624.642)	5.932.793.281	12.192.923.664.847

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING Bank (i)	5.132.563.956.987	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	1.778.426.882.399	1.368.583.129.130
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited (ii)	908.000.000.000	554.219.561.057
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	767.291.574.464	331.083.329.108
Ngân hàng Citibank (ii)	729.214.726.961	217.779.352.393
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	569.444.864.778	730.137.286.266
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (ii)	528.479.398.332	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (ii)	411.624.639.463	67.991.034.384
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (ii)	300.000.000.000	169.224.588.409
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (ii)	225.001.582.836	115.269.176.793
	11.350.047.626.220	3.654.287.457.540

- (i) Phản ánh khoản vay với hạn mức 300 triệu USD để tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm. Số dư khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 203 triệu USD, tương đương 5.132.563.956.987 VND.

Tháng 7 năm 2024, Tổng Công ty cũng đã ký hợp đồng vay với hạn mức 521,5 triệu USD do Swiss Export Risk Insurance (SERV) và Korea Trade Insurance Corporation (K-SURE) bảo hiểm với bên cho vay ban đầu là Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING Bank với mục đích chính là để tài trợ cho Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và trả nợ gốc cho khoản vay nêu trên với các ngân hàng này. Hiện tại các bên đang trong quá trình thực hiện các điều kiện tiên quyết để giải ngân khoản vay.

- (ii) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản bảo đảm. Thời hạn các khoản vay từ 1 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn.

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	5.987.879.090.875	5.987.879.090.875	2.588.800.377.922	(352.962.544.768)	8.356.636.117.641	8.356.636.117.641
	5.987.879.090.875	5.987.879.090.875	2.588.800.377.922	(352.962.544.768)	8.356.636.117.641	8.356.636.117.641
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	352.962.544.768	352.962.544.768			842.876.038.627	842.876.038.627
Số phải trả sau 12 tháng	5.634.916.546.107	5.634.916.546.107			7.513.760.079.014	7.513.760.079.014

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (i)	6.875.891.117.545	4.216.662.554.974
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	4.847.167.482.843	2.361.838.380.417
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.028.723.634.702	1.854.824.174.557
b. Dự án trụ sở làm việc của Tổng Công ty (ii)	429.500.210.058	370.791.073.972
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	429.500.210.058	370.791.073.972
c. Vay để trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	1.051.244.790.038	1.394.009.427.751
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	679.432.826.086	849.291.026.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	290.261.091.185	362.826.363.981
Ngân hàng HSBC USA New York	81.550.872.767	181.892.037.684
d. Dự án Nâng công suất Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	-	6.416.034.178
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	6.416.034.178
	8.356.636.117.641	5.987.879.090.875

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và Trụ sở làm việc của Tổng Công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, quyền khai thác sử dụng Dự án.
- (ii) Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được sử dụng để đảm bảo cho Hợp đồng vay số 60/2023/HĐCV/PVB-PVPOWER ngày 08 tháng 02 năm 2023 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	4.928.718.355.610	2.543.730.418.101
Vay bằng VND	3.427.917.762.031	3.444.148.672.774
	8.356.636.117.641	5.987.879.090.875

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	81.550.872.767	181.892.037.684
Tín chấp	5.816.861.400.114	3.580.371.804.662
Bảo đảm bằng tài sản	2.458.223.844.760	2.225.615.248.529
	8.356.636.117.641	5.987.879.090.875

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	842.876.038.627	352.962.544.768
Trong năm thứ hai	849.530.534.689	594.568.273.243
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.570.784.305.632	1.907.094.798.744
Sau năm năm	4.093.445.238.693	3.133.253.474.120
	8.356.636.117.641	5.987.879.090.875
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	842.876.038.627	352.962.544.768
Số phải trả sau 12 tháng	7.513.760.079.014	5.634.916.546.107

23. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (Công ty con của Tổng Công ty) với giá trị còn phải bảo lãnh là 20.543.895.294 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 50.302.714.151 VND).

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	2.881.732.162.862	1.938.818.690.837
Trích lập dự phòng trong năm	553.768.815.617	1.189.171.788.910
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(375.715.082.041)	(246.258.316.885)
Số cuối năm	3.059.785.896.438	2.881.732.162.862

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	553.193.180.684	717.763.186.091
Dự phòng phải trả dài hạn	2.506.592.715.754	2.163.968.976.771
	3.059.785.896.438	2.881.732.162.862

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	23.418.716.000.000	3.493.872.851.437	967.954.921.849	27.880.543.773.286
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.200.089.996.302	1.200.089.996.302
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022	-	290.386.476.554	(290.386.476.554)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(109.604.857.103)	(109.604.857.103)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.418.716.000.000	3.784.259.327.991	1.768.053.584.494	28.971.028.912.485
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.207.172.676.391	1.207.172.676.391
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	360.026.998.891	(360.026.998.891)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	(172.987.793.400)	(172.987.793.400)
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV (ii)	-	-	(284.118.912.232)	(284.118.912.232)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.418.716.000.000	4.144.286.326.882	2.158.092.556.362	29.721.094.883.244

- (i) Căn cứ theo Phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Tổng Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Căn cứ theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận còn phải trả phát sinh cho giai đoạn này về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	23.418.716.000.000	100	23.418.716.000.000	100	23.418.716.000.000	100

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.341.871.600</i>	<i>2.341.871.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.341.871.600</i>	<i>2.341.871.600</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, Đại hội Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2023. Lợi nhuận năm 2023 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.188,06	569.171,25

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	5.159.381.773	2.241.698.202
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.637.527.091	8.966.792.806
Trên năm năm	103.187.635.454	47.075.662.234
	128.984.544.318	58.284.153.242

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	22.892.158.844.225	20.576.431.454.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.553.164.810	7.437.581.759
	22.894.712.009.035	20.583.869.036.725
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	202.443.888.833	245.859.051.808

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	21.606.708.104.828	19.118.382.041.324
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	351.821.212	2.223.503.290
	21.607.059.926.040	19.120.605.544.614

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.676.502.934.387	15.131.723.317.959
Chi phí nhân công	630.828.155.676	555.505.222.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.610.301.978.103	1.609.401.005.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.170.465.566.780	1.096.231.672.796
Chi phí khác	1.185.436.954.936	1.757.835.487.958
	22.273.535.589.882	20.150.696.706.446

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	402.568.161.000	779.425.819.257
Lãi tiền gửi ngân hàng	331.296.483.523	317.089.605.099
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.611.688.940	22.104.196.584
Lãi thu phí bảo lãnh	47.471.181	271.762.035
Doanh thu tài chính khác	878.207.018	656.614.987
	749.402.011.662	1.119.547.997.962

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	240.041.617.242	354.582.828.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.794.502.914	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.977.115.963	9.688.601.296
Dự phòng đầu tư tài chính	5.211.647.081	2.780.264.362
Chi phí thực hiện khoản vay	1.895.472.504	2.615.053.743
Chi phí tài chính khác	26.280.597.701	491.516.438
	472.200.953.405	370.158.264.219

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	349.203.512.220	310.445.332.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.087.521.207	20.971.153.155
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	10.176.415.572	13.447.717.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.647.768.812	96.345.649.200
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(18.591.997.205)	435.590.996.938
Chi phí quản lý khác	199.682.949.787	194.129.183.084
	664.206.170.393	1.070.930.031.924

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	1.078.934.885.640	-
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	4.088.647.338	3.314.591.744
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	2.234.492.956	124.693.033.025
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm khác	1.144.180.815	1.458.837.118
Thu nhập khác	38.821.596.274	29.872.196.309
	1.125.223.803.023	159.338.658.196
b. Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	688.833.980.804	-
Chi phí khác	7.151.605.069	5.910.231.095
	695.985.585.873	5.910.231.095
Lợi nhuận khác	429.238.217.150	153.428.427.101

- (i) Phản ánh thu nhập liên quan đến bồi thường cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và thiệt hại vật chất của sự cố Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Thông báo về giải quyết khiếu nại bảo hiểm của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI.
- (ii) Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa khắc phục sự cố Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	122.712.511.618	171.397.040.386
	122.712.511.618	171.397.040.386

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.329.885.188.009	1.295.151.621.031
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(402.187.201.908)</i>	<i>(779.810.447.508)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>26.563.367.867</i>	<i>695.605.669.469</i>
Thu nhập chịu thuế năm nay	954.261.353.968	1.210.946.842.992
<i>Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10%</i>	<i>454.265.061.170</i>	<i>471.948.854.751</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>499.996.292.798</i>	<i>738.997.988.241</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	122.712.511.618	171.397.040.386

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(76.335.415.657)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(76.335.415.657)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

36. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến nay và phần còn lại cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí bảo trì sửa chữa nằm trong giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (O&M) giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chi phí O&M từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ("Dự án") do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Thông tin của một số hợp đồng/cam kết quan trọng liên quan đến Dự án như sau:

- Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký "Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4". Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

- Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Dự án đang trong quá trình xây dựng và dự kiến vận hành thương mại trong năm 2025.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, trong đó hai bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày từ năm 2022 đến năm 2025.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.443.888.833	245.859.051.808
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	200.943.888.833	239.332.751.808
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	1.500.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	6.526.300.000
Thu nhập khác	1.082.149.791.120	1.945.174.824
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.080.079.066.455	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.155.887.433	1.141.375.480
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	665.453.388	665.526.620
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.724
Viện Dầu khí Việt Nam	111.111.120	-
Mua hàng	10.645.064.394.820	10.508.623.091.264
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.563.857.724.057	7.907.961.559.060
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	492.847.772.347	1.548.986.645.105
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	264.866.763.374	134.052.527.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	179.850.920.486	188.260.156.273
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	98.012.459.219	691.369.343.076
Viện Dầu khí Việt Nam	17.338.660.493	19.135.801.673
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	14.210.951.056	13.935.520.544
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	5.980.352.447	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	3.476.286.634	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.989.509.988	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	844.310.000	853.100.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	559.759.719	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	228.925.000	899.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	3.168.937.801

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	68.812.482.580	60.398.524.568
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	68.812.482.580	60.398.524.568
Chi phí lãi vay	57.661.293.355	152.614.869.510
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	57.661.293.355	152.614.869.510
Lãi vay vốn hóa	32.122.040.558	29.781.130.335
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	32.122.040.558	29.781.130.335
Cổ tức	402.568.161.000	779.425.819.257
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	189.872.760.000	284.809.140.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	119.648.256.000	427.315.200.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	76.405.210.000	50.417.660.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.191.000.000	7.573.500.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	6.491.060.000	7.337.720.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	2.959.875.000	1.972.599.257
Phí bảo lãnh khoản vay	47.471.181	271.762.035
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	47.471.181	271.762.035

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	1.065.774.981	440.513.528
Ông Lê Như Linh	1.269.269.494	1.049.423.886
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.169.013.744	973.065.350
Ông Nguyễn Anh Tuấn	1.098.238.773	898.182.371
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.093.611.498	880.957.068
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.086.082.065	901.107.066
Ông Vũ Chí Cường	1.036.773.326	857.995.222
Ông Nguyễn Bá Phước	861.796.534	323.580.218
Ông Hồ Công Kỳ	-	674.663.818
	8.680.560.415	6.999.488.527
Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phan Ngọc Hiền	1.126.308.204	894.864.154
Ông Nguyễn Duy Giang	1.097.286.269	935.816.439
Ông Nguyễn Kiên	1.096.598.696	902.831.689
Ông Nguyễn Minh Đạo	1.089.438.718	903.041.123
Ông Ngô Văn Chiến	970.333.415	823.025.053
Ông Trương Việt Phương	820.171.570	64.125.958
Ông Chu Quang Toán	1.097.829.495	921.126.126
Ông Nguyễn Mạnh Tường	-	1.017.921.861
	7.297.966.367	6.462.752.403

(*) Trình bày tại phần thu nhập của Hội đồng Quản trị do có dự kiêm nhiệm về chức vụ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Ban Kiểm soát</u>		
Ông Phạm Minh Đức	995.941.946	427.893.954
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.039.786.206	875.085.754
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.011.493.213	840.336.855
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	963.500.559	425.525.728
Bà Đoàn Thị Thu Hà	894.716.077	729.435.272
Ông Vũ Quốc Hải	-	601.522.441
Bà Lý Thị Thu Hương	-	428.219.935
	4.905.438.001	4.328.019.939

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.950.986.782.974	1.691.399.279.820
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.950.986.782.974	1.691.399.279.820
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.384.942.573	64.823.958.309
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	1.620.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	52.218.299	298.938.239
Viện Dầu khí Việt Nam	36.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.845.361	58.803.849.843
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	146.828	28.499.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	13.734.289
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	4.204.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.593.898.702	324.315.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.740.898.702	294.315.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	619.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	204.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	755.584.242.872	248.009.545.223
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	512.170.683.046	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch	14.723.819.723	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	9.260.198.884	8.161.263.318
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	94.463.438	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	281.254.871
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	14.120.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	9.793.475.832.511	12.040.025.823.345
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.134.847.555.451	10.956.198.960.603
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	538.044.764.358	993.917.355.766
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	88.878.193.098	69.396.298.020
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	24.299.048.782	15.442.236.395
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.468.370.482	1.150.418.720
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.777.810.358	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.278.733.595	1.279.165.595
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	607.010.497	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	274.345.890	1.221.489.120
Viện Dầu khí Việt Nam	-	990.717.600
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	429.181.526
Người mua trả tiền trước	85.947.238.684	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	85.947.238.684	-
Chi phí phải trả	145.714.139.614	177.535.734.354
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	107.422.873.124	65.980.558.113
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	34.543.363.837	111.555.176.241
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	3.476.286.634	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	246.131.451	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	25.484.568	-
Phải trả khác	1.353.225.245.305	2.574.262.661.208
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.352.456.971.573	2.292.900.339.410
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	279.976.956.066
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	484.692.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	89.800.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-	23.200.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	16.600.000
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	-	2.800.000
Vay	1.108.933.036.144	1.220.082.100.058
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.108.933.036.144	1.220.082.100.058

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.975.228.708.598 VND (năm 2023: 1.525.209.128.476 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 152.951.135.591 VND (năm 2023: 1.192.864.821.912 VND), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Thay đổi các khoản phải trả/phải thu.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền là 14.095.929.305.175 VND (năm 2023: 8.091.174.740.241 VND).



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025